

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN



TRẦN HOÀNG HÀ

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT  
ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO CÁC  
TỈNH TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

Ngành đào tạo: KINH TẾ QUỐC TẾ

Mã số: 9310106

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

HÀ NỘI - 2026

CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI  
ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. NGÔ THỊ TUYẾT MAI

Phản biện 1: PGS.TS. Vũ Thành Hưởng (Đại học Kinh tế quốc dân)

Phản biện 2: PGS.TS. Nguyễn Duy Đạt (Trường Đại học Thương mại)

Phản biện 3: PGS.TS Nguyễn Duy Lợi (Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á)

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án  
cấp Đại học Kinh tế Quốc dân

Vào hồi:      ngày      tháng      năm 2026

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia
- Thư viện Đại học Kinh tế Quốc dân

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Về phương diện thực tiễn, vùng Trung du và miền núi phía Bắc (TDMNPB) là vùng địa bàn có tính chiến lược đặc biệt quan trọng về cả chính trị - kinh tế - quốc phòng – an ninh, gồm 14 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La và Hòa Bình, được chính thức hóa qua Nghị quyết số 81/2023/QH15. Hầu hết địa phương trong vùng thuộc diện khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Thời gian qua, Nhà nước đã đặt vùng TDMNPB vào vị trí ưu tiên trong chiến lược phát triển quốc gia (Nghị quyết số 11/2022/NQ-TW, Nghị quyết số 96/2022/NQ-CP, Nghị quyết số 88/2019/QH14,...). Do đó, nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại vùng này không chỉ có ý nghĩa khoa học mà còn có giá trị thực tiễn, góp phần cung cấp luận cứ cho hoạch định chính sách.

Về phương diện lý luận, các nghiên cứu chuyên sâu ở cấp tỉnh, đặc biệt đối với khu vực TDMNPB, còn tương đối hạn chế, phân tán và thiếu tính hệ thống. Do đó, việc xây dựng một khung nghiên cứu tập trung vào các nhân tố cấp tỉnh nhằm phân tích có hệ thống các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI tại các tỉnh TDMNPB là cần thiết, vừa góp phần bổ sung khoảng trống lý luận, vừa cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc hoạch định chính sách ở cấp địa phương.

Nghiên cứu cũng được thực hiện trong bối cảnh mới: (i) cạnh tranh FDI giữa các tỉnh ngày càng gay gắt khiến các nhân tố cấp địa phương có ảnh hưởng quan trọng; (ii) những thay đổi trong môi trường quốc tế (như tái cấu trúc chuỗi cung ứng, thuế tối thiểu toàn cầu, các tiêu chuẩn quốc tế,...) đặt ra nhiều thách thức; (iii) sắp nhập hành chính cấp tỉnh từ tháng 7 năm 2025, cùng sự kỳ vọng vào cơ chế điều phối của Hội đồng vùng TDMNPB.

Xuất phát từ những vấn đề trên, nghiên cứu này được thực hiện với đề tài **“Các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc”**.

### 2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

#### 2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Luận án phân tích và đánh giá một cách có hệ thống các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào các tỉnh TDMNPB trong bối cảnh Việt Nam hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Từ đó, luận án đề xuất định hướng, giải pháp và kiến nghị chính sách tận dụng và cải thiện các nhân tố then chốt nhằm tăng cường khả năng thu hút FDI vào

các tỉnh này, góp phần thúc đẩy sự lan toả FDI nội vùng và hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho toàn vùng TDMNPB, phù hợp với chiến lược của quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn 2050.

#### 2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về FDI và các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào địa phương cấp tỉnh
- Xây dựng khung nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào địa phương
- Phân tích và đánh giá kết quả thu hút FDI vào các tỉnh TDMNPB giai đoạn 2013-2024
- Xác định rõ ảnh hưởng của các nhân tố đến thu hút FDI vào các tỉnh TDMNPB giai đoạn 2015-2024; làm rõ các nguyên nhân dẫn đến thu hút FDI thành công ở một số tỉnh nhưng lại hạn chế ở tỉnh còn lại, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của tỉnh, vùng trong bối cảnh hội nhập quốc tế.
- Đề xuất một số giải pháp, kiến nghị chính sách nhằm tận dụng và cải thiện nhân tố cấp tỉnh để nâng cao khả năng thu hút FDI vào các tỉnh MNTDPB trong thời gian tới.

#### 2.3. Câu hỏi nghiên cứu

- Khung lý thuyết nào phù hợp để xác định và giải thích về các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào một địa phương cấp tỉnh?
- Trong bối cảnh nghiên cứu về 14 tỉnh TDMNPB, các nhân tố nào có khả năng ảnh hưởng tới thu hút FDI vào tỉnh?
- Thực trạng thu hút FDI vào các tỉnh TDMNPB trong giai đoạn năm 2013-2024 có đặc điểm gì?
- Các nhân tố và cơ chế ảnh hưởng của các nhân tố này đến kết quả thu hút FDI vào các tỉnh TDMNPB dưới hai khía cạnh: (1) thay đổi nội tỉnh và (2) khác biệt giữa các tỉnh là như thế nào?
- Từ phân tích thực trạng thu hút FDI và ảnh hưởng của các nhân tố đến thu hút FDI vào các tỉnh TDMNPB, những giải pháp về phía chính quyền tỉnh và kiến nghị về phía Trung ương và Hội đồng điều phối vùng TDMNPB là gì?

### 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

#### 3.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận án nghiên cứu lý luận và thực tiễn về các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh TDMNPB. Cụ thể, luận án tập trung nghiên cứu các nhân tố ở cấp tỉnh, được đo lường thông qua các chỉ tiêu đại diện phản ánh

điều kiện kinh tế, hạ tầng, thể chế, nguồn nhân lực và các đặc thù địa phương trong bối cảnh vùng nghiên cứu.

**3.2. Phạm vi nghiên cứu**

*Về nội dung:* phân tích thực trạng thu hút FDI vào các tỉnh TDMNPB và ảnh hưởng của các nhân tố địa phương cấp tỉnh đến quy mô vốn FDI đăng ký vào tỉnh. Qua đó, đưa ra các giải pháp chính sách đối với chính quyền cấp tỉnh (UBND cấp tỉnh) nhằm đẩy mạnh thu hút FDI vào địa bàn quản lý, cũng như một số kiến nghị đối với Nhà nước và Hội đồng vùng để hỗ trợ địa phương hiện thực hóa mục tiêu này đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

*Về không gian:* 14 tỉnh thuộc vùng TDMNPB (theo Nghị quyết số 81/2023/QH15) gồm: Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La và Hòa Bình

*Về thời gian:* Phạm vi về thời gian: Luận án tập trung phân tích giai đoạn 2013-2024 nhằm đảm bảo tính nhất quán của biến đại diện thể chế cấp tỉnh là Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (Provincial Competitiveness Index – PCI). Từ năm 2013, PCI đã được điều chỉnh và chuẩn hóa về phương pháp xây dựng, qua đó duy trì sự ổn định trong đo lường và cho phép so sánh chất lượng thể chế giữa các tỉnh theo thời gian. Khoảng thời gian nghiên cứu này cũng giúp bảo đảm sự đầy đủ và nhất quán của số liệu đối với các chỉ tiêu nghiên cứu khác được sử dụng trong bài. Ngoài ra, luận án mở rộng một số phân tích đến năm 2025 – thời điểm sáp nhập tỉnh diễn ra để đề xuất các giải pháp đến năm 2030, tầm nhìn 2050 phù hợp với bối cảnh sau sáp nhập đơn vị hành chính và gắn với Chiến lược phát triển vùng TDMNPB giai đoạn sau sáp nhập.

**4. Phương pháp nghiên cứu**

**- Về phương pháp nghiên cứu định tính:**

Thứ nhất, tác giả thu thập dữ liệu thứ cấp và thực hiện thống kê mô tả với các nhân tố địa phương. Từ đó, nhận diện các nhân tố có tác động đến mỗi nhóm tỉnh, được phân loại theo kết quả thực tiễn thu hút FDI trong giai đoạn nghiên cứu. Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các nguồn thống kê uy tín như Niên giám thống kê Việt Nam, Niên giám thống kê cấp tỉnh, Tổng điều tra về dân số và nhà ở, Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh,...

Thứ hai, luận án cũng sử dụng các tình huống nghiên cứu minh họa thực tiễn tại địa phương để củng cố ý nghĩa của phân tích dựa trên quan sát số liệu, cũng như với những nhân tố đặc thù khó lượng hóa của địa phương. Các tình huống được lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu có chủ đích, được chọn lọc từ các báo cáo chính thức của

World Bank, UNIDO và các báo điện tử chính thống với trích dẫn nguồn đảm bảo tính tin cậy.

Thứ ba, luận án được xây dựng trên cơ sở các quan sát thực tiễn của nghiên cứu sinh trong quá trình công tác, giảng dạy và nghiên cứu liên quan đến các tỉnh TDMNPB. Các quan sát này mang tính không cấu trúc và có vai trò hỗ trợ, được sử dụng nhằm định hướng vấn đề nghiên cứu, diễn giải bối cảnh và hỗ trợ cho việc phân tích, thảo luận kết quả nghiên cứu định tính và định lượng, mà không được xem là một phương pháp nghiên cứu độc lập của luận án.

**- Về phương pháp nghiên cứu định lượng:**

Luận án sử dụng dữ liệu bảng (panel data) cho 14 tỉnh TDMNPB giai đoạn 2013-2024 để kiểm chứng tác động của các nhân tố cấp tỉnh đến thu hút FDI. Luận án sử dụng phương pháp Cực đại giả Poisson (Poisson Pseudo Maximum Likelihood - PPML) với tiếp cận Mundlak-CRE.

Ngoài ra, do số cụm quan sát hạn chế (14 tỉnh), luận án thực hiện kiểm định độ bền (thông qua các ước lượng loại từng cụm (tỉnh)) và kiểm định độ vững (Wild-cluster bootstrap) để đảm bảo độ tin cậy thống kê. Việc kết hợp ba công cụ này vừa phù hợp với đặc thù dữ liệu, đồng thời góp phần làm phong phú thêm cách tiếp cận phương pháp luận trong nghiên cứu thực nghiệm về thu hút FDI cấp địa phương ở Việt Nam.

**5. Đóng góp mới của luận án**

**5.1. Về mặt lý luận**

Luận án góp phần lấp đầy khoảng trống nghiên cứu khi phân tích một cách có hệ thống các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào các tỉnh TDMNPB, vốn ít được khảo sát trong các công trình nghiên cứu tại Việt Nam. Trên cơ sở đó, luận án xây dựng và kiểm định khung phân tích gồm bảy nhân tố cấp tỉnh (quy mô thị trường, nguồn nhân lực, thể chế địa phương, cơ sở hạ tầng, hiệu ứng tích tụ, chính sách ưu đãi theo địa bàn, và lợi thế đặc thù), bổ sung thêm góc nhìn lý thuyết cho nghiên cứu FDI ở cấp địa phương.

**5.2. Về mặt thực tiễn**

Luận án đã sử dụng các dữ liệu và tình huống thực chứng được chọn lọc từ nguồn thứ cấp uy tín và mang tính đại diện, nhằm minh họa cho các vấn đề tồn tại trong thu hút FDI, đặc biệt là khoảng cách ngày một gia tăng giữa các tỉnh trong vùng TDMNPB. Trên cơ sở kết quả định lượng và định tính, luận án đề xuất các giải pháp chính sách cấp tỉnh để nâng cao khả năng thu hút FDI. Để hiện thực hóa các giải pháp ở cấp tỉnh, luận án cũng đưa ra một số kiến nghị đối với Nhà nước và Hội đồng vùng TDMNPB.

Bên cạnh đó, luận án được thực hiện trong giai đoạn sắp nhập hành chính năm 2025, do đó vừa cung cấp những dự báo ban đầu, vừa đóng vai trò như một nghiên cứu tham chiếu cho các nghiên cứu và đánh giá về FDI giai đoạn hậu sáp nhập

### **5.3. Về mặt phương pháp**

Luận án đã áp dụng mô hình Cực đại giả Poission (Poission Pseudo Maximum Likelihood - PPML) theo tiếp cận Mundlak (PPML-Mundlak), một phương pháp định lượng chưa được sử dụng trong nghiên cứu về FDI cấp tỉnh tại Việt Nam, qua đó gợi mở một hướng tiếp cận mới trong xử lý dữ liệu phân phối lệch và có nhiều quan sát bằng không. Bên cạnh đó, phương pháp này cũng có khả năng phân tích về cả phương diện biến động nội tỉnh và sự khác biệt cấu trúc giữa các tỉnh về các nhân tố ảnh hưởng như thế nào đến thu hút FDI vào một địa phương.

### **6. Kết cấu của luận án**

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Lời cam đoan, Lời cảm ơn, Danh mục từ viết tắt, Danh mục Bảng – Hình, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục, nội dung chính của luận án được kết cấu thành 5 chương:

- Chương 1: Tổng quan nghiên cứu
- Chương 2: Cơ sở lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào địa phương cấp tỉnh
- Chương 3: Quy trình nghiên cứu, khung nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu
- Chương 4: Phân tích thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc
- Chương 5: Bối cảnh, định hướng và giải pháp nhằm nâng cao khả năng thu hút FDI của các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc

## **CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU**

### **1.1. Nghiên cứu về đầu tư trực tiếp nước ngoài**

### **1.2. Nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào địa phương cấp tỉnh**

#### **1.2.1. Các nhân tố khách quan**

##### **1.2.1.1. Ở cấp độ quốc tế**

##### **1.2.1.2. Ở cấp độ quốc gia**

#### **1.2.2. Các nhân tố chủ quan**

### **1.3. Khoảng trống nghiên cứu**

(1) Về lý luận: Nhà đầu tư không chỉ quan tâm đến các điều kiện cơ bản chung của quốc gia, mà còn so sánh, cân nhắc giữa các địa phương cụ thể. Chính vì vậy, cần có thêm những nghiên cứu bổ sung, gắn với mẫu địa phương đặc thù, để làm rõ hơn đâu là nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào địa phương.

Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu hiện nay chủ yếu tập trung vào sự thay đổi của các nhân tố theo thời gian trong từng địa phương, trong khi chưa xem xét đầy đủ sự khác biệt mang tính cấu trúc giữa các tỉnh. Điều này có thể làm hạn chế khả năng giải thích sự chênh lệch trong thu hút FDI giữa các địa phương, đặc biệt đối với những vùng có tính khác biệt tỉnh – tỉnh cao như TDMNPB

(2) Về thực tiễn, TDMNPB ngày càng được đặt vào trung tâm các chiến lược phát triển quốc gia. Tuy nhiên, số lượng các nghiên cứu tập trung trực tiếp vào thu hút FDI ở các tỉnh TDMNPB còn tương đối riêng lẻ và hạn chế, đặc biệt là các nghiên cứu khai thác dữ liệu ở cấp tỉnh trong một khung phân tích thống nhất cho toàn vùng.

(3) Về phương pháp, do những hạn chế về dữ liệu và quy mô mẫu, phần lớn các nghiên cứu hiện có đối với khu vực này chủ yếu tiếp cận theo hướng định tính hoặc thống kê mô tả, trong khi các nghiên cứu sử dụng phương pháp kinh tế lượng phù hợp với đặc thù dữ liệu FDI của khu vực này vẫn còn chưa phổ biến.

## **CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH**

### **2.1. Khái niệm, đặc điểm và các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài**

#### **2.1.1. Khái niệm**

#### **2.1.2. Đặc điểm**

#### **2.1.3. Các hình thức**

##### **2.1.3.1. Theo phương thức đầu tư**

##### **2.1.3.2. Theo mục tiêu đầu tư**

##### **2.1.3.3. Theo hình thức pháp lý**

2.2. Tổng quan các lý thuyết đầu tư trực tiếp nước ngoài

2.2.1. Lý thuyết Chiết trung

2.2.1.1. Khái quát về nội dung lý thuyết: Theo lý thuyết chiết trung - OLI Paradigm của Dunning (1977, 1979, 1981, 1993), DN hay nhà đầu tư chỉ thực hiện đầu tư ra nước ngoài nếu 3 điều kiện được nước tiếp nhận đầu tư thỏa mãn đồng thời, gồm: (1) Lợi thế về sở hữu (O); (2) Lợi thế về địa điểm (L); và (3) Lợi thế nội bộ hóa (I).

2.2.1.2. Vai trò trung tâm của lợi thế địa điểm: Khi nghiên cứu được gốc nhìn của địa điểm tiếp nhận đầu tư, L được đặt ở vị trí trung tâm, phân ảnh các điều kiện kinh tế, thể chế và hạ tầng của quốc gia hoặc địa bàn tiếp nhận.

2.2.1.3. Mở rộng yếu tố lợi thế địa điểm qua lý thuyết thể chế: Thể chế được xem là một cấu phần quan trọng của lợi thế địa điểm, góp phần định hình môi trường tiếp nhận đầu tư của nền kinh tế (North, 1990).

2.2.1.4. Mở rộng yếu tố lợi thế địa điểm qua lý thuyết phát triển không gian: Dunning và Lundan (2008) đã mở rộng khung phân tích rằng FDI tập trung ở các trung tâm có thể tác động đến các vùng lân cận thông qua các kênh lan tỏa, đồng thời tiềm ẩn nguy cơ làm gia tăng bất bình đẳng không gian nếu thiếu cơ chế điều tiết.

2.2.2. Lý thuyết Vòng đời sản phẩm

2.2.2.1. Khái quát lý thuyết vòng đời sản phẩm: Theo Vernon (1966), FDI là một kết quả tất yếu của sự dịch chuyển sản xuất nhằm phát triển và kéo dài vòng đời sản phẩm. Trong bối cảnh hiện nay, FDI diễn ra trong mạng lưới chuỗi giá trị toàn cầu (GVC), cùng lúc phân bổ nhiều khâu sản xuất sang nhiều quốc gia khác nhau.

2.2.2.2. Mở rộng khung phân tích chuỗi giá trị toàn cầu: Khung GVCs của Gereffi và cộng sự (2005) đã giải thích rõ hơn về bản chất sự phân tán sản xuất và khả năng nâng cấp trong dài hạn.

2.2.3. Một số nhận định chung

2.3. Khái niệm và vai trò của thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

2.3.1. Khái niệm

2.3.2. Vai trò

2.3.2.1. Đối với quốc gia

2.3.2.2. Đối với địa phương

2.4. Nội dung thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

2.4.1. Ở cấp quốc tế

2.4.2. Ở cấp quốc gia

2.4.3. Ở cấp địa phương

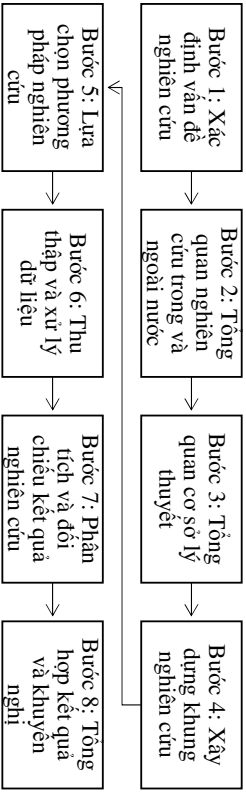
2.5. Các tác động chính đánh giá kết quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (1) Tổng vốn đăng ký và tổng vốn thực hện; (2) Số dự án và q mô bình q dự án củ dự án; (3) Cơ cấu FDI (th ngành/lĩnh vực, th đối tác đầ tư, th địa phương; (4) Đóng góp củ FDI và phát triển kinh tế - xã hội

2.6. Các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào địa phương

Mô hình nghiên cứu được xây dựng tập trung vào các nhân tố cấp tính gồm: (1) Hệ thống tích tụ; (2) Q mô thi trường; (3) Nguồn nhân lực; (4) Thể chế địa phương; (5) Cơ sở hạ tầng; (6) Chính sách ưu đãi đầ tư; (7) Nhân tố đặc thù.

CHƯƠNG 3: QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU, KHÁNG NGHẸN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

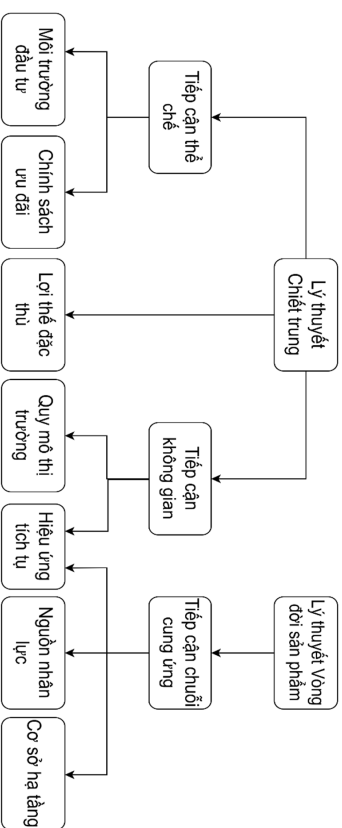
3.1. Quy trình nghiên cứu



Hình 3.1: Quy trình nghiên cứu

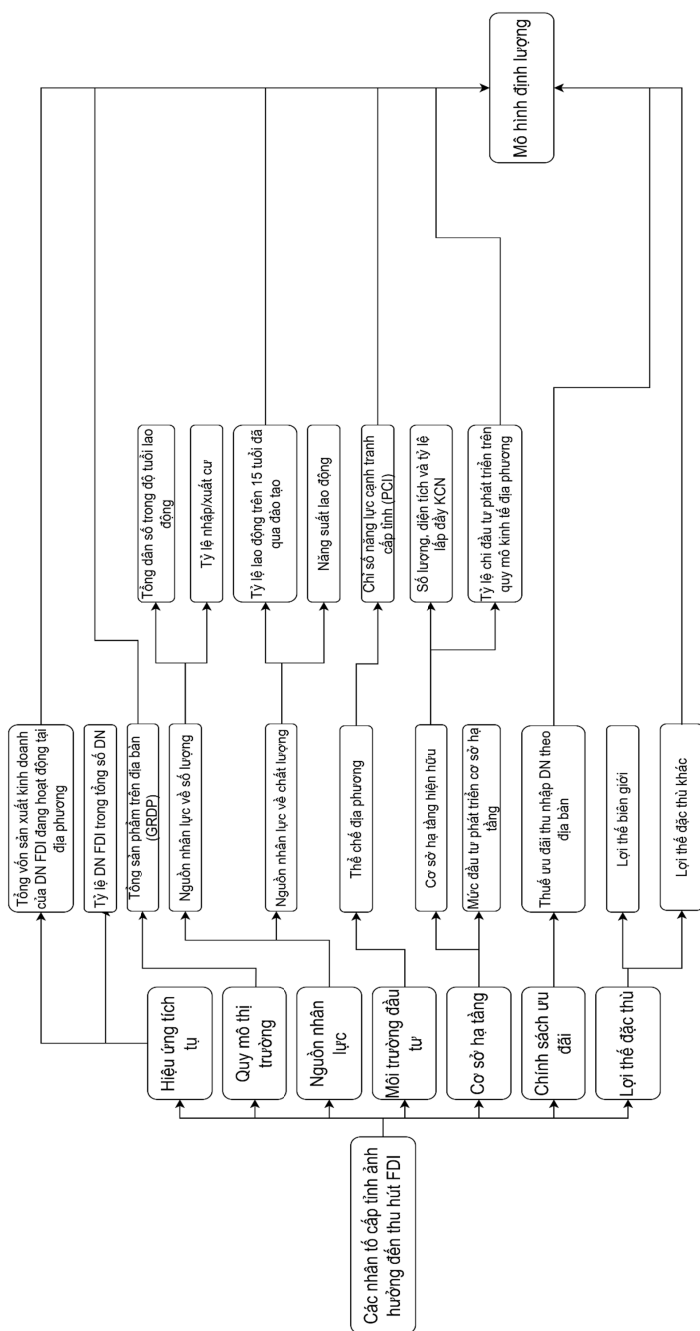
Ngôn ngữ: Tác giả

3.2. Khung nghiên cứu



Hình 3.2: Khung nghiên cứu củ luận án

Ngôn ngữ: Tác giả



Ngôn ngữ: Tác giả

Hình 3.3: Tổng hợp các chỉ tiêu đại diện củ các nhân tố

### 3.3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.3.1. Phương pháp nghiên cứu định tính

- Thu thập, quan sát và thống kê mô tả với các số liệu thứ cấp (từ NGTK Việt Nam, NGTK cấp tỉnh, Sách trắng DN Việt Nam, Tổng điều tra dân số và nhà ở,...)
- Phân tích tình huống thực tiễn tại một số tỉnh (Thái Nguyên, Bắc Giang và Hà Giang).
- Tổng hợp phân tích và nhận định của chuyên gia được công bố qua báo chí chính thống, các báo cáo chính sách, và các cuộc phỏng vấn học thuật đã được đăng tải công khai để làm căn cứ cho một số lập luận.
- Đánh giá dựa trên quan sát thực tiễn về các tỉnh TDMNPB Việt Nam

#### 3.3.2. Phương pháp nghiên cứu định lượng

##### 3.2.2.1. Quan sát số liệu và mô tả

Bộ dữ liệu nghiên cứu bao gồm 14 tỉnh thuộc vùng TDMNPB trong giai đoạn 2013–2024 (cập nhật đến tháng 12 năm 2025). Biến phụ thuộc được lựa chọn là vốn FDI đăng ký mới hàng năm tại cấp tỉnh. Các biến độc lập được chi tiết hóa tại bảng 3.1

##### 3.2.2.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

###### a. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu ước lượng mô hình Poission Pseudo Maximum Likelihood (PPML) tích hợp Mundlak (Correlated Random Effects - CRE) và hiệu ứng cố định theo năm

$$E[FDI | X_{it}, \bar{X}_i, \{D_t\}] = \mu_{it}$$

$$= \exp \left( \alpha + \beta_1 \cdot c_{sFDI\_L1,it} + \beta_2 \cdot c_{GRDP\_L1,it} + \beta_3 \cdot c_{LQ\_L1,it} + \beta_4 \cdot c_{PCI\_L1,it} + \beta_5 \cdot c_{DTHT\_L1,it} + \beta_6 \cdot c_{UDT,it} + \gamma_1 \cdot m_{sFDI\_L1,it} + \gamma_2 \cdot m_{GRDP\_L1,it} + \gamma_3 \cdot m_{LQ\_L1,it} + \gamma_4 \cdot m_{PCI\_L1,it} + \gamma_5 \cdot m_{DTHT\_L1,it} + \gamma_6 \cdot m_{UDT,i} + \rho_1 \cdot Border + \sum_t \delta_t D_t \right)$$

- Nhóm c: nắm bắt ảnh hưởng của biến động nội tình theo thời gian so với trung bình giai đoạn [within effect]

- Nhóm m: phản ánh tác động của sự khác biệt giữa các tỉnh thông qua mức trung bình dài hạn của các biến trong giai đoạn nghiên cứu, đại diện cho khác biệt cấu trúc giữa các tỉnh [between effect] (Hiệu chỉnh Mundlak)

- Hệ số  $\beta_{1-6}$ : phản ánh mức độ tác động của biến động nội tình theo thời gian của các nhân tố đến FDI khi giá trị biến tương ứng tăng 1 đơn vị (giữ các yếu tố khác không đổi)

- Hệ số  $\gamma_{1-6}$ : phản ánh mức độ tác động của sự khác biệt giữa các tỉnh gần với mức trung bình dài hạn của biến tương ứng
- Hệ số  $\rho_1$ : phản ánh mức độ tác động của đặc thù biên giới
- $\sum_t \delta_t D_t$ : hiệu ứng cố định theo năm ( $\delta_t$  hấp thụ cú sốc vĩ mô th  $\square\square$  năm; còn  $D_t$  là biến giả cho từng năm)
- Các biến giải thích (gồm sFDI, GRDP, LQ, PCI, DTHT) đều lấy trễ một năm và tách ảnh hưởng theo tiếp cận Mundlak-CRE<sup>1</sup>, bao gồm:

- o Within:  $C_{xit} = x_{it} - \bar{x}_i$
- o Between:  $m_{x,i} = \bar{x}_i$

b. Giả thuyết nghiên cứu

- H1: Hiệu ứng tích tụ FDI tại địa phương có tác động đến thu hút FDI
- H2: Quy mô thị trường của tỉnh có ảnh hưởng đến thu hút FDI
- H3: Chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh có ảnh hưởng đến thu hút FDI
- H4: Môi trường đầu tư ảnh hưởng đến thu hút FDI
- H5: Mức độ đầu tư phát triển hạ tầng của tỉnh ảnh hưởng đến thu hút FDI
- H6: Chính sách ưu đãi theo địa bàn có ảnh hưởng đến thu hút FDI
- H7: Đặc thù biên giới của tỉnh có ảnh hưởng đến thu hút FDI

### 3.2.2.3. Nguồn dữ liệu và phương pháp thu thập <Xem Bảng 3.2>

#### 3.2.2.3. Xử lý kỹ thuật và kiểm định mô hình

a. Xử lý dữ liệu trước ước lượng: (1) Dữ liệu được tổng hợp từ các nguồn uy tín, sắp xếp theo dạng tỉnh - năm, kiểm tra độ trùng lặp và đảm bảo dữ liệu không thiếu quan sát nào; (2) Biến phụ thuộc (FDI) được đo theo triệu USD. Trong mô hình gốc, việc sử dụng công cụ PPML cho phép hồi quy ngay cả khi có nhiều quan sát bằng không nên biến FDI được giữ nguyên; (3) L  $\square$ ân án sử dụng hiệu ứng cố định năm để hấp thụ các yếu tố chung theo thời  $\square$ ên; (4) Tạo biến trễ cho các biến sFDI, GRDP, LQ, PCI, DTHT để giảm vấn đề nội sinh trong bối cảnh chuỗi thời gian ngắn. (5) Riêng đối với biến GRDP, sau khi kiểm tra có vi phạm đa cộng tuyến, nên tiến hành chuẩn hóa theo Z-score; (6) Do sFDI và GRDP là biến giá trị tuyệt đối, không ở dạng % hoặc chỉ số, nên được logarit hóa (trùng với sFDI, cộng 1 đơn vị trước khi logarit hóa để xử lý giá trị bằng 0)

<sup>1</sup> Các giá trị trung bình theo tỉnh của biến giải thích được đưa vào mô hình (m) chính là hiệu chỉnh Mundlak (1978), cho phép phân sai số ngẫu nhiên cấp tỉnh có thể tương quan với các biến giải thích.

**Bảng 3.1: Các biến và nguồn số liệu**

Nhân tố	Biến	Đơn vị tính	Giải thích biến	Cơ sở đề xuất	Nguồn số liệu
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	FDI	Triệu USD	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký mới hàng năm	Biến phụ thuộc (phản ánh kết quả năng lực thu hút FDI cấp tỉnh)	NGTK cấp tỉnh
Hiệu ứng tích tụ	sFDI	Triệu USD	Tổng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của DN FDI trên địa bàn	Tác giả đề xuất biến đại diện cho sự hiện diện của FDI	NGTK cấp tỉnh
Quy mô thị trường	GRDP	Triệu VNĐ	Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo giá so sánh) của tỉnh	H $\square$ nh (2022); Phạm Thị Hồng Thủy (2021); Ng $\square$ & cộng sự (2020)	NGTK cấp tỉnh
Nguồn nhân lực	LQ	%	Tỷ lệ lao động trên 15 tuổi đã qua đào tạo	Fung & cộng sự (2005); S $\square$ đk & cộng sự (2019); Trinh, M. T. (2022)	NGTK cấp tỉnh
Môi trường đầu tư	PCI	Điểm (thang đo 0 – 100)	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh	Ng $\square$ $\square$ h, N. A., & Ng $\square$ $\square$ h, T. (2007); Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt N $\square$ m (VCCI), (2014); Phạm Thị Hồng Thủy (2021).	Báo cáo PCI của VCCI
Cơ sở hạ tầng	DTHT	%	Chi đầu tư phát triển / GRDP (theo giá so sánh) của tỉnh	Vũ Xuân Thủy & Nguyễn Thị Vân Anh (2021); UBND tỉnh Cà Mau (2023)	Tính toán từ Số liệu của NGTK cấp tỉnh
Chính sách ưu đãi	UDT	%	Chỉ số cường độ ưu đãi theo đặc thù địa bàn	Đề xuất của tác giả (Cách tính toán xem tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2)	NGTK cấp tỉnh, Luật Thu nhập DN 2013
Lợi thế đặc thù	Border <sup>2</sup>	n/a	Biến giả, có giá trị = 1 nếu tỉnh có đường biên giới và = 0 nếu tỉnh không có đường biên giới	Yang & cộng sự (2025); Khd $\square$ & Ciešlik (2025); và dựa trên đặc điểm địa lý của tỉnh	Xây dựng dựa trên đặc điểm địa lý hành chính

Nguồn: Tác giả tổng hợp

<sup>2</sup> Biến Border là biến giả phản ánh đặc thù địa lý không thay đổi theo thời gian của tỉnh, do đó trong khung PPML–Mundlak, biến này chỉ được đưa vào dưới dạng thành phần giữa các tỉnh (between effect).

b. Ước lượng mô hình: (1) Sử dụng phương pháp ước lượng PPML. So với OLS/FEM/REM thông thường, PPML không bắt buộc logarit hóa biến phụ thuộc và cũng không làm mất những quan sát bằng không, cũng như giảm sai lệch khi phương sai sai số thay đổi; (2) Nghiên cứu xử lý bằng cách tích hợp đặc tả Mundlak (1978) (hay còn gọi là Correlated Random Effects - CRE) với mỗi biến độc lập để tách được hai kênh: biến động nội tỉnh [within effect] và khác biệt giữa các tỉnh [between effect]. (3) Mô hình cũng tích hợp hiệu ứng cố định theo năm (i.Year) để hấp thụ cú sốc chung theo thời gian và sai số chuẩn cụm theo tỉnh (cluster ID).

c. Kiểm tra và kiểm định

(1) Kiểm tra tính tự tương quan và đa cộng tuyến:

(2) Kiểm định độ vững (hay đáng tin cậy): Để đảm bảo tính vững của suy luận, luận án áp dụng phương pháp Wild cluster bootstrap (Webb weights) cho các biến trọng tâm (biến được xác định có ý nghĩa qua hồi quy PPML).

(3) Kiểm định độ bền (robustness): Để đánh giá độ nhạy và ổn định của kết quả ước lượng PPML-Mundlak, luận án kiểm định độ bền qua việc loại lần lượt từng tỉnh (Leave One Province Out – LOPO) khỏi mẫu tổng. Kiểm định độ vững – Wild cluster bootstrap, được lặp lại sau từng LOPO để đảm bảo tính tin cậy. Nếu phần lớn các lần loại mẫu duy trì kết quả chính cho thấy kết quả không bị lệ thuộc vào một tỉnh riêng lẻ.

#### 3.2.2.4. Các ước lượng bổ sung

(1) Ước lượng trên mẫu rút gọn bằng cách loại bỏ ba tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Phú Thọ nhằm kiểm tra liệu các kết quả thực nghiệm có bị chi phối bởi các địa phương có trình độ phát triển kinh tế – xã hội và mức độ hội nhập công nghiệp cao hơn phần còn lại của vùng hay không.

(2) Ước lượng bổ sung bằng cách thay thế PCI lần lượt bằng từng chỉ số thành phần của PCI trong mô hình để nhận diện những khía cạnh thể chế nào có ý nghĩa hơn đối với thu hút FDI trong bối cảnh các tỉnh TDMNPB. Các ước lượng này được thực hiện đồng thời trên cả mẫu đầy đủ và mẫu rút gọn.

#### 3.2.2.5. Ưu điểm và hạn chế của mô hình

a) Về ưu điểm: (1) là phương pháp ước lượng thích hợp trong bối cảnh dữ liệu FDI thường tồn tại nhiều giá trị bằng 0 hoặc phân phối lệch; (2) hạn chế hiện tượng sai số chuẩn bị chệch trong điều kiện phương sai thay đổi; (3) tiếp cận Mundlak (CRE) được sử dụng nhằm nới lỏng giả định độc lập giữa hiệu ứng cá thể và biến giải thích của mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên; (4) cho phép khai thác thông tin theo hai chiều: ảnh hưởng của biến độc lập trong ngắn hạn (biến động nội tỉnh theo thời gian) và dài hạn (khác biệt mang tính cấu trúc giữa các tỉnh).

b) Về hạn chế: (1) đòi hỏi cỡ mẫu đủ lớn để đảm bảo tính ổn định của ước lượng;

(2) nếu số lượng quan sát bằng 0 quá nhiều hoặc phân bố không ngẫu nhiên, khả năng dự báo và ý nghĩa kinh tế của kết quả có thể bị hạn chế; (3) tiếp cận Mundlak CRE phụ thuộc vào giả định rằng việc thêm trung bình theo thời gian của các biến độc lập có thể hấp thụ tương quan giữa hiệu ứng cá thể và biến giải thích. (4) lựa chọn biến độc lập không phù hợp hoặc tồn tại đa cộng tuyến nghiêm trọng, ước lượng PPML có thể gặp hiện tượng sai số chuẩn lớn.

## CHƯƠNG 4: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO CÁC TỈNH TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

### 4.1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội của vùng và các tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc

#### 4.1.1. Vị trí địa lý và lợi thế tự nhiên

(1) Vị trí tiếp giáp Trung Quốc và Lào, cùng sở hữu khoáng sản dồi dào đem đến tiềm năng đặc thù cho các tỉnh miền núi; (2) Địa hình chia cắt, địa chất yếu và xa trung tâm là thách thức lớn trong thu hút, lan tỏa và triển khai các dự án FDI tại các tỉnh này.

#### 4.1.2. Dân cư - nguồn nhân lực và văn hóa - xã hội

(1) Các tỉnh cận kề đồng bằng như Bắc Giang, Phú Thọ hay Thái Nguyên có 70-85% dân số là người Kinh, tạo lợi thế trong việc hình thành thị trường lao động công nghiệp và quá trình đô thị hóa; (2) Các cộng đồng dân tộc duy trì phong tục, tập quán tự cung tự cấp và lao động gia đình, khiến khó thích ứng môi trường lao động công nghiệp và hạn chế trong tiếp cận giáo dục và đào tạo nghề; (3) Sự phát triển không đồng đều, dân phân bố thưa, thu nhập bình quân đầu người thấp làm giảm khả năng hấp dẫn FDI tìm kiếm thị trường; (4) Mức thu nhập và chi phí lao động thấp mang lại lợi thế cạnh tranh trong thu hút các dự án thâm dụng lao động (dệt may, da giày hay lắp ráp điện tử) nhưng thu nhập thấp cũng phản ánh năng suất và trình độ lao động hạn chế nên khó hấp dẫn các dự án FDI công nghệ cao và cần kỹ năng chuyên môn lớn.

#### 4.1.3. Kết nối giao thông liên vùng và liên tỉnh nội vùng

(1) Kết cấu hạ tầng giao thông liên vùng của TDMNPB đã và đang được cải thiện đáng kể, đặc biệt với các trục giao thông liên kết dọc; (2) hệ thống giao thông kết nối nội vùng cũng như liên vùng còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là kết nối Đông-Tây; (3) Xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông đòi hỏi chi phí cao và thời gian kéo dài do đặc điểm địa hình với độ dốc lớn và khí hậu khắc nghiệt.



## **4.2. Phân tích thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc**

### **4.2.1. Quy mô vốn và số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài**

FDI vào vùng này có sự gia tăng đáng kể cả về số lượng dự án, tổng vốn đăng ký và vốn thực hiện. Tuy nhiên, sự phân bố dòng vốn lại thể hiện sự mất cân đối lớn (phần lớn FDI tập trung ở một số ít tỉnh có lợi thế nổi trội về hạ tầng và vị trí, trong khi nhiều tỉnh vùng sâu, vùng biên giới vẫn thu hút được rất ít dự án với quy mô nhỏ lẻ).

### **4.2.2. Cơ cấu vốn đầu tư theo đối tác, ngành và địa phương**

4.2.2.1. *Cơ cấu vốn đầu tư theo đối tác:* Cơ cấu FDI theo đối tác tại TDMNPB đến cuối năm 2024 cho thấy sự áp đảo của Hàn Quốc, Singapore và Trung Quốc/Hong Kong. Thái Nguyên nổi bật với mô hình “một cực, một đối tác”, trong khi Bắc Giang có sự đa dạng hóa đối tác hơn

4.2.2.2. *Cơ cấu vốn theo ngành:* FDI tập trung gần như tuyệt đối vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (CBCT) (chiếm gần 90% tổng vốn đăng ký và khoảng 80% dự án). Có thể nói, công nghiệp CBCT là lĩnh vực định hình dòng FDI của khu vực.

4.2.2.3. *Cơ cấu vốn theo địa phương:* Toàn vùng thu hút hơn 36 tỷ USD vốn FDI lũy kế đến 2024, song tập trung chủ yếu vào một số địa phương trọng điểm (Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ).

### **4.2.3. Đóng góp của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh**

#### **4.2.3.1. Đối với GRDP**

#### **4.3.3.2. Đối với việc làm**

4.2.3.2. *Đối với hình thành mạng lưới doanh nghiệp địa phương qua liên kết chuỗi cung ứng với các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài*

### **4.2.4. Vai trò của Hội đồng vùng Trung du và miền núi phía Bắc trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài**

4.2.4.1. *Cơ sở pháp lý và bối cảnh hình thành hội đồng điều phối vùng Trung du và miền núi phía Bắc*

4.2.4.2. *Chức năng, nhiệm vụ và vai trò của hội đồng điều phối vùng Trung du và miền núi phía Bắc*

4.2.4.3. *Thực tiễn hoạt động và kết quả hoạt động của hội đồng điều phối vùng Trung du và miền núi phía Bắc*

4.2.4.4. *Đánh giá đóng góp của Hội đồng điều phối vùng Trung du và miền núi phía Bắc*

## **4.3. Phân tích định tính về các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc**

### **4.3.1. Quy mô thị trường**

Những tỉnh có quy mô thị trường lớn hơn, dòng vốn FDI thường tìm đến nhiều hơn. Trong khi đó, ở những tỉnh có quy mô thị trường nhỏ, dòng vốn FDI thường tỏ ra dè dặt.

### **4.3.2. Nguồn nhân lực**

4.3.2.1. *Về số lượng:* Mật độ dân số thấp (trung bình khoảng 140 người/km<sup>2</sup>), sống phân tán (diện tích khoảng 30% toàn quốc nhưng chỉ chiếm 13,16% dân số). Vùng TDMNPB đối mặt với tình trạng xuất cư làm giảm hiệu quả tận dụng cơ cấu dân số vàng, cũng như vấn đề phân bố dân cư và việc làm tại chỗ chưa tương thích.

#### **4.3.2.2. Về chất lượng và năng suất lao động**

a) *Chất lượng lao động:* Thực tiễn cho thấy yếu tố này không phải lúc nào cũng đủ để bù đắp cho những bất lợi cố hữu về điều kiện tự nhiên, hạ tầng và thị trường.

b. *Năng suất lao động:* Tỉnh có năng suất cao và tăng trưởng ổn định thường tạo sức hút lớn hơn đối với nhà đầu tư nước ngoài. Những tỉnh có năng suất thấp hoặc biến động bất ổn sẽ kém hấp dẫn hơn, do chi phí đào tạo lại lao động và chi phí cơ hội cao.

### **4.3.3. Thể chế địa phương:**

PCI của 14 tỉnh đều cải thiện về điểm số, phản ánh nỗ lực của các chính quyền tỉnh trong việc cải cách thủ tục hành chính và môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh. Tuy nhiên, chất lượng thể chế cải thiện ở một số tỉnh không chỉ không kéo được FDI lên, mà còn không đủ mạnh để giữ được FDI.

### **4.3.4. Cơ sở hạ tầng**

4.3.4.1. *Hiện trạng số lượng, diện tích và tỷ lệ lấp đầy KCN tại các tỉnh:* Bắc Giang, Thái Nguyên và Phú Thọ nổi bật với số lượng và quy mô KCN lớn, tỷ lệ lấp đầy cao. Các tỉnh còn lại có quy mô KCN nhỏ và tỷ lệ lấp đầy rất thấp, phần lớn các KCN đang ở giai đoạn đầu tư hạ tầng, một số gần như “trắng” dự án FDI. Quỹ đất bằng hạn chế đã khiến việc phát triển các KCN tập trung gặp nhiều khó khăn

4.3.4.2. *Hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài KCN:* Thực tế, tỷ lệ KCN đạt chuẩn về xử lý rác thải, nước thải của vùng TDMNPB chỉ đạt 56,8% vào năm 2017, thấp nhất cả nước (63,8%). Trong đó, kết quả tốt được ghi nhận ở Thái Nguyên, Bắc Giang và Phú Thọ do đã đầu tư KCN với hạ tầng kỹ thuật bên trong hàng rào đồng bộ, đáp ứng yêu cầu về đất đai, điện, nước và xử lý môi trường cho nhà đầu tư. Nghiên cứu tình huống về Bắc Giang cho thấy gắn kết giữa quy hoạch công nghiệp với phát triển dịch vụ và hạ tầng ngoài KCN chính là nền tảng để tạo lập sự phát triển lâu dài, cân bằng giữa lợi ích nhà đầu tư và cộng đồng

4.3.4.3. *Đầu tư cơ sở hạ tầng*: Các tỉnh miền núi và khó khăn (Hà Giang, Cao Bằng, Điện Biên, Bắc Kạn) gia tăng mức đầu tư đột biến sau năm 2022 song kết quả thu hút FDI chưa tích cực. Lý giải là do hiệu quả thu hút FDI chỉ xuất hiện khi mức đầu tư đạt đến ngưỡng đủ để hình thành hạ tầng đồng bộ và kết nối trực tiếp tới khu công nghiệp, cảng, cửa khẩu. Nếu đầu tư còn dờ dang thì chi phí bỏ ra có thể rất lớn nhưng chưa tạo ra lực hút FDI thực chất.

4.3.5. *Hiệu ứng tích tụ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài*

Tỉnh có hệ sinh thái DN mạnh (Thái Nguyên, Bắc Giang), FDI không chỉ đến nhiều hơn mà còn tạo ra mối liên kết bền vững với kinh tế địa phương. Ngược lại, khi DN ở tỉnh còn yếu và thiếu về công nghiệp hỗ trợ, FDI khó có động lực lan tỏa, thậm chí chỉ tập trung vào các dự án thâm dụng tài nguyên.

4.3.6. *Lợi thế đặc thù*

5/7 tỉnh TDMNPB có đường biên giới quốc tế nằm trong nhóm thu hút FDI thấp nhất vùng và cả nước. Điều này củng cố luận điểm về bất lợi cấu trúc thay vì lợi thế biên giới.

4.3.7. *Chính sách ưu đãi theo địa bàn*

Với phần lớn địa bàn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (KK) và đặc biệt khó khăn (ĐBK), các tỉnh trong vùng được nhận ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Luật thuế thu nhập Doanh nghiệp năm 2013 và năm 2025.

4.4. *Phân tích định lượng về các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc*

4.4.1. *Kết quả mô hình PPML – Mundlak*

**Bảng 4.14: Kết quả hồi quy PPML-Mundlak và kiểm định LOPO**

Biến	Hệ số (SE)	Bootstrap p-value	Kết luận
c_sFDI_L1	- 1,344** (0,569)	0,0390	Vững
c_GRDP_L1	- 0,435** (0,196)	0,0672	Vững
c_PCI_L1	0,142*** (0,036)	0,0008	Vững
c_UDT	- 1,781*** (0,694)	0,1633	Không vững
m_sFDI_L1	0,479*** (0,127)	0,0037	Vững
m_GRDP_L1	1,260*** (0,217)	0,0038	Vững
m_LQ_L1	- 0,181** (0,789)	0,0343	Vững
m_DTHT_L1	1,589*** (0,552)	0,0502	Vững
m_UDT	0,041** (0,017)	0,0118	Vững
Border	- 1,731** (0,735)	0,0825	Vững

Nguồn: Tác giả

**Bảng 4.15: Tổng hợp kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu <sup>3</sup>**

<sup>3</sup> Bảng sử dụng hệ thống ký hiệu nhằm tóm tắt chiều tác động và mức độ vững của các kết quả kiểm định giả thuyết. Dấu “+” (hoặc “-”) thể hiện biến có tác động dương (hoặc âm) đến thu hút FDI. Ký hiệu đặt trong ngoặc đơn ( ) biểu thị kết

Giả thuyết	Ảnh hưởng từ biến động nội tỉnh	Ảnh hưởng từ khác biệt giữa các tỉnh
H1	–	+
H2	–	+
H3	Không	–
H4	+	Không
H5	Không	+
H6	(–)	+
H7	N/a <sup>4</sup>	–

Nguồn: Tác giả

Kết quả kiểm định LOPO cho thấy phần lớn các biến đều có chiều tác động nhất quán, thể hiện mẫu nghiên cứu không bị chi phối bởi một tỉnh đơn lẻ. Tuy nhiên, nhân tố ưu đãi (ở chiều biến động nội tỉnh) bị mất tính vững trong hầu hết LOPO, hàm ý rằng sự thay đổi về mức ưu đãi trong thời gian nghiên cứu không có ảnh hưởng rõ ràng đến thu hút FDI vào các tỉnh TDMNPB.

**Bảng 4.16: So sánh kết quả hồi quy PPML-Mundlak với mô hình đầy đủ và rút gọn<sup>5</sup>**

Biến	Mô hình đầy đủ	Mô hình rút gọn (Loại ID = 1, 2, 3)	Biến	Mô hình đầy đủ	Mô hình rút gọn (Loại ID = 1, 2, 3)
c_sFDI_L1	- 1,344** (0,569)	- 0,988* (0,532)	m_sFDI_L1	0,479*** (0,127)	0,807*** (0,145)
c_GRDP_L1	- 0,435** (0,196)	- 0,707 (2,203)	m_GRDP_L1	1,260*** (0,217)	- 0,804* (0,425)
c_PCI_L1	0,142*** (0,036)	0,196 (0,131)	m_LQ_L1	- 0,181** (0,789)	- 0,187*** (0,043)
c_UDT	- 1,781*** (0,694)	2,987*** (1,246)	m_PCI_L1	1,589*** (0,552)	0,386*** (0,089)
			m_DTHT_L1	1,679*** (0,601)	0,161 (0,405)
			m_UDT	0,032* (0,019)	- 0,010 (0,038)
			Border	- 1,612** (0,808)	- 2,778*** (0,363)

Nguồn: tác giả

Tiếp đó, nghiên cứu sinh cũng ước lượng bổ sung với mẫu loại 3 tỉnh Thái Nguyên – Bắc Giang – Phú Thọ. Kết quả cho thấy hầu hết các biến đều giữ nguyên chiều tác động, qua đó khẳng định tính ổn định của các mối quan hệ kinh tế được ước lượng.

4.4.2. *Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI*

quả không vững qua các kiểm định Bootstrap, trong khi ký hiệu không có ngoặc đơn thể hiện kết quả vững. Ký hiệu “N/A” được sử dụng cho các trường hợp không áp dụng, chẳng hạn như biến border chỉ được xác định ở dạng khác biệt giữa các tỉnh, nên không có tác động nội tỉnh

<sup>4</sup> Đối với biến giả Border không thay đổi theo thời gian mà chỉ có ước lượng khác biệt giữa các tỉnh

<sup>5</sup> Màu ghi: không vững qua kiểm định Wild-cluster Bootstrap

Theo đặc tả Mundlak–CRE, mỗi biến giải thích được tách thành hai thành phần:  $c_X$  phản ánh biến động nội tỉnh theo thời gian, cho biết khi tỉnh có sự thay đổi trong một năm cụ thể thì FDI phản ứng ra sao ở năm kế tiếp; và  $m_X$  phản ánh khác biệt dài hạn giữa các tỉnh, đại diện cho năng lực nền tảng và lợi thế tích lũy của mỗi địa phương so với phần còn lại của vùng.

#### **4.5. Thảo luận kết quả nghiên cứu**

##### **4.5.1. Đối với nhân tố hiệu ứng tích tụ**

(1) *Xét biến động nội tỉnh:* Những năm mà FDI tăng vượt mức trung bình giai đoạn của chính tỉnh, dòng vốn của năm kế tiếp thường chậm lại, phản ánh hạn chế năng lực tiếp nhận của các tỉnh. Khi loại 3 tỉnh, hiệu ứng tích tụ vẫn mang ảnh hưởng âm và có ý nghĩa, tuy nhiên không còn vững qua kiểm định Bootstrap.

(2) *Xét khác biệt giữa các tỉnh:* tỉnh có nền FDI đủ lớn sẽ hình thành năng lực cạnh tranh vượt trội, tạo ra chênh lệch rõ rệt với các tỉnh có quy mô FDI ban đầu thấp và khó thu hút được những nhà đầu tư tiên phong. Kết quả thống nhất về chiều tác động và mức ý nghĩa ở cả mô hình gốc và mô hình loại 3 tỉnh.

##### **4.5.2. Đối với nhân tố quy mô thị trường**

(1) *Xét biến động nội tỉnh:* Trong mô hình đầy đủ, khi quy mô kinh tế của tỉnh tăng cao hơn mức trung bình của chính tỉnh đó, dòng FDI có xu hướng giảm. Tuy nhiên, khi loại bỏ ba tỉnh khỏi mẫu nghiên cứu, hệ số này vẫn giữ nguyên chiều tác động nhưng mất ý nghĩa thống kê và không còn vững.

(2) *Xét khác biệt giữa các tỉnh:* Những tỉnh có GRDP lớn hơn một cách ổn định trong nhiều năm có xu hướng thu hút FDI cao hơn đáng kể. Tuy nhiên, hệ số lại đảo chiều và kém ổn định hơn khi loại 3 tỉnh cực công nghiệp.

##### **4.5.3. Đối với nhân tố nguồn nhân lực**

(1) *Xét biến động nội tỉnh:* Những thay đổi ngắn hạn về chất lượng lao động chưa đủ mạnh để tạo chuyển biến rõ rệt trong thu hút FDI. Nói cách khác, DN FDI không phản ứng ngay với những cải thiện mang tính thời điểm

(2) *Xét khác biệt giữa các tỉnh:* những tỉnh có mức chất lượng lao động trung bình cao hơn trong dài hạn chưa phải là ưu tiên của FDI. Kết quả này phù hợp với đặc điểm phần lớn dự án FDI đổ vào vùng thuộc nhóm ngành thâm dụng lao động phổ thông và ưu tiên chi phí nhân công cạnh tranh hơn là kỹ năng cao.

##### **4.5.4. Đối với nhân tố thể chế địa phương**

(1) *Xét biến động nội tỉnh:* Các nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh có ảnh hưởng tích cực đến dòng FDI. Tuy nhiên, khi ba tỉnh dẫn dắt được rút khỏi mẫu, cải thiện nội tỉnh về thể chế ở các tỉnh trung bình – yếu trong thu hút FDI không có ảnh hưởng ý nghĩa đối với thu hút FDI

(2) *Xét khác biệt giữa các tỉnh:* sự cải thiện về PCI của nội bộ tỉnh cũng như tỉnh có điểm số PCI cao hơn mặt bằng chung của vùng thì có thể thu hút FDI tốt hơn. Tuy nhiên, kết quả ước lượng trong mô hình gốc lại mất tính vững. Trái lại, khi loại ba tỉnh dẫn dắt FDI, kết quả trở nên ổn định hơn, hàm ý rằng vai trò của thể chế như một nhân tố nền tảng giúp tạo ra sự khác biệt trong thu hút FDI vào các địa phương tương đồng, không sở hữu lợi thế nổi trội về hạ tầng, thị trường hay công nghiệp hỗ trợ.

##### **4.5.5. Đối với nhân tố cơ sở hạ tầng**

(1) *Xét biến động nội tỉnh:* Sự tăng lên trong mức chi đầu tư phát triển hạ tầng không đủ để thúc đẩy thu hút FDI của tỉnh. Điều này phản ánh bản chất của đầu tư hạ tầng có độ trễ cao và hạ tầng chỉ phát huy tác động khi các công trình được hoàn thiện, vận hành ổn định và kết nối đồng bộ

(2) *Xét khác biệt giữa các tỉnh:* Tỉnh có mức đầu tư hạ tầng trung bình cao hơn trong toàn giai đoạn nghiên cứu có xu hướng thu hút FDI cao hơn, phản ánh chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng trong dài hạn vẫn mang lại kết quả tích cực trong thu hút FDI.

##### **4.5.6. Đối với nhân tố chính sách ưu đãi**

(1) *Xét biến động nội tỉnh:* Trong mô hình đầy đủ, tác động của ưu đãi bị lấn át hoàn toàn bởi bất lợi cấu trúc, tức bản thân ưu đãi thuế chưa đủ để thu hút FDI về địa bàn KK/ĐBKK. Tuy nhiên, ở mô hình loại tỉnh, ưu đãi có ảnh hưởng tích cực với nhóm tỉnh trung bình – yếu

(2) *Xét khác biệt giữa các tỉnh:* Ưu đãi thuế nhìn chung vẫn có ảnh hưởng tích cực khi xét khác biệt giữa các tỉnh. Tuy nhiên, với nhóm tỉnh trung bình – yếu, trong mắt nhà đầu tư, các địa bàn ưu đãi vẫn khá giống nhau: đều là những nơi khó khăn về địa hình, hạn chế về giao thông, quỹ đất và dịch vụ hỗ trợ; vì vậy sự khác nhau về ưu đãi thuế không đủ tạo nên khác biệt rõ rệt giữa các địa phương này.

##### **4.5.7. Đối với nhân tố đặc thù**

Trong mô hình gốc, hệ số âm, có ý nghĩa thống kê và ổn định trong phần lớn kiểm định LOPO phản ánh rằng các tỉnh biên giới, thay vì được hưởng lợi từ thương mại xuyên biên giới hay tiếp cận thị trường khu vực, lại có mức thu hút FDI thấp hơn đáng kể so với các tỉnh nội địa. Thậm chí, khi đã loại 3 tỉnh công nghiệp, ý nghĩa và mức độ tác động nghịch chiều của hệ số Border trở nên mạnh hơn.

## **CHƯƠNG 5: BỐI CẢNH, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO KHẢ NĂNG THU HÚT FDI VÀO CÁC TỈNH TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC**

### **5.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc**

#### **5.1.1. Bối cảnh quốc tế**

(1) xu hướng tái cấu trúc chuỗi cung ứng hậu COVID-19 và căng thẳng thương mại Mỹ-Trung kéo dài khiến nhiều MNCs dịch chuyển vốn khỏi Trung Quốc. Việt Nam nói chung và các tỉnh TDMNPB nói riêng trở thành một địa điểm thay thế thuận lợi với vị trí địa lý gần những thị trường tiêu thụ tỷ dân nhưng cũng đối mặt với khó khăn từ hạn chế về kết nối với các cảng biển cũng như năng lực tiếp nhận – vận hành. (2) FDI có xu hướng tập trung nhiều vào các quốc gia đang phát triển nhờ mức độ hội nhập cao và các cam kết thương mại – đầu tư quốc tế. Ngoài ra, FDI vẫn bị ảnh hưởng từ các yếu tố cơ bản như Sức mua, tỷ giá, chi phí đầu vào, rào cản pháp lý, thủ tục đầu tư,... (3) Thuế tối thiểu toàn cầu (Global Minimum Tax - GMT) 15% được thông qua từ năm 2021 và chính thức áp dụng kể từ năm 2024 làm những khuyến khích từ ưu đãi thuế đối với TDMNPB yếu đi và vô hiệu đối với thu hút DN FDI lớn. (4) Các chuẩn mực quốc tế mới về số hóa và phát triển bền vững đang trở thành điều kiện tiên quyết đối với dòng vốn FDI theo chiều dọc

## 5.2.2. Bối cảnh trong nước

### 5.2.2.1. Bối cảnh chung

(1) FDI vào Việt Nam thường theo chiều dọc, dựa trên một số lợi thế tiêu biểu của Việt Nam hiện tại như: quy mô thị trường, sức mua của người tiêu dùng, ổn định chính trị - an ninh, sở hữu nhiều hiệp định thương mại – đầu tư quốc tế...(2) Việt Nam đã có 5 lần cải cách lớn với chính sách thu hút FDI, hiện hướng dần tới chọn lọc FDI có chất lượng cao và bền vững. Việt Nam cũng thúc đẩy cạnh tranh công bằng hơn giữa các địa phương bằng cách thiết kế chính sách ưu đãi theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư. (3) Trung ương dần trao nhiều quyền cho cấp địa phương hơn, song hiệu quả phát huy trên thực tiễn lại phụ thuộc vào nỗ lực, sáng tạo và năng lực quản trị tại địa phương.

### 5.2.2.1. Bối cảnh sáp nhập hành chính cấp tỉnh năm 2025

Đối với các tác động tích cực: (1) Quy mô hành chính của tỉnh sau sáp nhập sẽ lớn hơn về diện tích tự nhiên và dân số, giúp nhà đầu tư có điều kiện tiếp cận một không gian kinh tế thống nhất thay vì bị chia nhỏ bởi ranh giới hành chính; (2) Tạo điều kiện để tinh gọn bộ máy, loại bỏ sự chồng chéo trong tổ chức và vận hành các cơ quan hành chính; (3) Mở ra cơ hội quy hoạch không gian phát triển mang tính tích hợp và liên kết vùng; (4) Mang lại cơ hội nâng cao chất lượng thể chế và năng lực hành chính địa phương; (5) Là cơ sở pháp lý để điều chỉnh chính sách ưu đãi đầu tư theo thực tiễn mới.

Đối với các tác động tiêu cực: (1) Quá trình sáp nhập cũng có thể phát sinh những tác động ngắn hạn không thuận lợi (như xáo trộn về tổ chức, nhân sự và cơ chế vận hành dẫn đến tình trạng đình trệ hoặc chậm trễ trong xử lý thủ tục đầu tư trong một vài năm đầu); (2) Một số tỉnh có thể không hưởng lợi (Tuyên Quang, Hà Giang, Cao Bằng) (3) Việc bỏ cấp huyện cũng tiềm ẩn thách thức, đặc biệt trong phối hợp giải phóng mặt bằng và hỗ trợ thực địa, ảnh hưởng đến tiến độ thu hút FDI; (4) Hình thành các siêu tỉnh (Bắc Giang + Bắc Ninh) có thể làm trầm trọng thêm khoảng cách thu hút FDI giữa

các tỉnh trong vùng

## 5.2. Định hướng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc

### 5.3. Một số giải pháp cải thiện các nhân tố nhằm tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc

#### 5.3.1. Giải pháp chung cho các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc

(1) Đối với nhân tố hiệu ứng tích tụ: chính quyền địa phương cấp tỉnh cần thúc đẩy lan tỏa FDI trên cơ sở liên kết vùng cả “cứng” và “mềm”. Liên kết “cứng” thể hiện ở đầu tư hạ tầng kết nối liên tỉnh như cao tốc, đường sắt,...; còn liên kết “mềm” là sự phối hợp chính sách, chia sẻ thông tin đầu tư, xây dựng chuỗi cung ứng liên vùng.

(2) Đối với nhân tố quy mô thị trường: Chính quyền địa phương phối hợp cùng các sở, ban ngành của tỉnh duy trì tốc độ tăng trưởng GRDP ổn định, từng bước hiện đại hóa và hoàn thiện cơ sở hạ tầng kinh tế – xã hội, đồng thời nâng cao đời sống dân cư và chất lượng nguồn lao động sẽ tạo dựng nền tảng vững chắc cho thu hút FDI.

(3) Đối với nhân tố nguồn nhân lực: UBND cùng Sở Giáo dục và Đào tạo cấp tỉnh cần chú trọng phát triển nguồn nhân lực cả về số lượng và chất; thiết kế các chương trình đào tạo gắn với ưu đãi tài chính và ràng buộc cam kết, nâng cao kỹ năng thực hành và khả năng thích ứng công nghiệp của lực lượng lao động, trên cơ sở nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp.

(4) Đối với nhân tố thể chế địa phương: UBND cấp tỉnh cần bảo đảm thể chế minh bạch, phối hợp cùng Sở, ban ngành và Ban quản lý KCN/KKT tích cực hỗ trợ DN ở tất cả các giai đoạn trước, trong và sau khi dự án được cấp phép, nhằm hướng tới mục tiêu thu hút FDI không chỉ mang tính nhất thời, mà còn bền vững, có khả năng kéo theo nhiều dòng vốn và tác động lan tỏa dài hạn.

(5) Đối với nhân tố cơ sở hạ tầng: UBND tỉnh phối hợp cùng Sở xây dựng để tối ưu hóa quỹ đất sạch tại địa phương, cùng Ban quản lý KCN/KKT bảo đảm những điều kiện hạ tầng cơ bản; phát triển hạ tầng theo hướng bền vững, thông qua đầu tư các công trình xử lý chất thải, hệ thống cấp – thoát nước và cơ chế giám sát môi trường tại các KCN.

(6) Đối với nhân tố chính sách ưu đãi: UBND tỉnh phối hợp cùng các Sở, ban ngành, cần chuyển sang các hình thức ưu đãi phi thuế, gắn với cải cách thủ tục hành chính và chuyển đổi số trong khu vực công; hỗ trợ giải phóng mặt bằng, cung cấp thông tin quy hoạch minh bạch, đồng hành cùng nhà đầu tư.

(7) Đối với nhân tố đặc thù: UBND cấp tỉnh cần nhận diện rõ và định hướng khai thác hiệu quả những lợi thế riêng biệt. Về phía chính quyền tỉnh cũng như Sở Kế hoạch và Đầu tư cũng cần cần trọng trọng tiếp nhận dự án khai khoáng có giá trị lan tỏa thấp và ít khả năng hình thành hệ sinh thái DN địa phương.

### 5.3.2. Giải pháp riêng theo nhóm tỉnh

#### 5.3.2.1. Giải pháp với nhóm các tỉnh cực hút

(1) Chuyển định hướng từ thu hút FDI theo số lượng sang ưu tiên chất lượng; (2) Phát triển hệ sinh thái DN nội địa tham gia chuỗi cung ứng của MNCs; (3) Đa dạng hóa đối tác và ngành nghề trong thu hút FDI nhằm giảm phụ thuộc vào một số ít quốc gia hoặc lĩnh vực truyền thống; (4) Hoàn thiện cơ sở hạ tầng xã hội nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu lao động di cư cả trong và ngoài tỉnh; (5) Phát huy vai trò “đầu tàu lan tỏa” đối với phần còn lại của vùng.

#### 5.3.2.2. Giải pháp với nhóm các tỉnh còn lại

(1) Tập trung hoàn thiện có chọn lọc những điều kiện nền tảng thay vì chạy đua mở rộng quy mô hoặc cạnh tranh ưu đãi thuần túy.

(2) Cải thiện nguồn nhân lực cần được thực hiện theo cách tiếp cận chủ động hơn. Các tỉnh nên chuyển từ “đội doanh nghiệp đến rồi đào tạo” sang đào tạo trước theo nhu cầu thị trường, thông qua việc hợp tác với doanh nghiệp trong vùng

(3) Cải thiện chất lượng thể chế để tạo dựng nền tảng cho thu hút FDI trong dài hạn

### 5.5. Một số kiến nghị nhằm tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc

#### 5.5.1. Đối với chính quyền Trung ương

##### 5.5.1. Kiến nghị chung

Trước hết, Chính phủ cần giữ vai trò chủ trì phối hợp với Bộ KH-ĐT, Bộ Tài chính cùng Hội đồng điều phối vùng TDMNPB để xây dựng quy hoạch vùng đồng bộ, xác định định hướng phát triển cho từng tỉnh

Thứ hai, Chính phủ có thể ban hành cơ chế thử nghiệm chính sách hoặc học hỏi từ mô hình phát triển cấp tỉnh của các quốc gia khác.

Thứ ba, Bộ KH-ĐT cần phối hợp với Bộ Ngoại giao đổi mới phương thức xúc tiến đầu tư mang tính liên tỉnh

Thứ tư, Bộ tài chính phối hợp với Bộ Nông nghiệp và môi trường cùng các bộ, ngành liên quan để xây dựng, bộ tiêu chí sàng lọc FDI xanh trên cơ sở hài hòa với pháp luật trong nước và các cam kết quốc tế

#### 5.5.2. Kiến nghị giúp các tỉnh TDMNPB cải thiện các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI

- Về thúc đẩy và giảm sự chênh lệch trong thu hút FDI giữa các tỉnh TDMNPB: Chính phủ cần nghiên cứu và trình Quốc hội về thể chế hóa Hội đồng vùng TDMNPB. Trong tầm nhìn đến năm 2050, Chính phủ có thể nghiên cứu để thành lập Hội đồng miền Bắc, hợp nhất Hội đồng vùng ĐBSH và Hội đồng vùng TDMNPB

- Về thúc đẩy tăng trưởng nền kinh tế địa phương: Chính phủ và Bộ Tài chính cần áp dụng cơ chế điều tiết ngân sách đặc thù, tăng tỷ lệ vốn đầu tư công trung hạn bổ sung có mục tiêu để nâng cao quy mô GRDP tổng thể của vùng.

- Về cải thiện chất lượng nguồn nhân lực và đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp FDI: Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cần xây dựng các đề án dịch chuyển trường đại học, cao đẳng nghề trọng điểm về khu vực, ban hành cơ chế hỗ trợ tài chính, đào tạo theo đơn đặt hàng của DN FDI

- Về cải thiện thể chế địa phương và chính sách ưu đãi: Bộ tài chính cần chủ trì xây dựng và trình Quốc hội để ban hành nghị quyết về cơ chế ưu đãi đầu tư đặc thù, có tính cạnh tranh với mức ưu đãi vượt trội dành cho các tỉnh KK và ĐBKK

- Về phát triển CSHT: Bộ KH-ĐT cùng Bộ Tài chính cần phối hợp xây dựng các cơ chế huy động vốn đột phá và thúc đẩy hợp tác công tư (PPP), ưu tiên nguồn lực cho các dự án kết nối liên vùng, tuyến cao tốc xuyên vùng và mạng lưới đường sắt gắn kết cảng biển với các cửa khẩu quốc tế

#### 5.5.2. Đối với Hội đồng điều phối vùng Trung du và miền núi phía Bắc

(1) Tiếp tục đảm nhiệm vai trò như một đầu mối xúc tiến chung cho toàn bộ khu vực; (2) điều phối và phân bổ nguồn vốn hướng đến thu hẹp khoảng cách phát triển nói chung và khoảng cách thu hút FDI nói riêng; (3) xây dựng cơ sở dữ liệu chung toàn vùng cũng như cơ chế điều phối cung – cầu nhân lực; (4) Tăng cường vai trò điều phối quy hoạch KCN và không gian kinh tế liên tỉnh; (5) Tăng cường cả về cơ chế tài chính lẫn thẩm quyền thực thi; (6) chủ động tham mưu cho Chính phủ và các Bộ ngành về cơ chế, chính sách hỗ trợ đặc thù cho vùng.

### 5.6. Hạn chế của luận án và hướng nghiên cứu tiếp theo

#### 5.6.1. Hạn chế của luận án

(1) Dữ liệu cấp tỉnh, đặc biệt với các tỉnh TDMNPB phân tán, thiếu đầy đủ; (2) PCI không phản ánh đầy đủ các nhân tố mới nổi như chuyển đổi số, phát triển xanh hay chất lượng sống tại địa phương, nên kết quả có thể chưa phản ánh toàn diện; (3) phương pháp nghiên cứu không trực tiếp tính mức tác động của các biến độc lập đến biến phụ thuộc như các mô hình phổ biến khác như OLS/FEM/REM/GLS/GMM.

#### 5.6.2. Hướng nghiên cứu tiếp theo

(1) Mở rộng khung dữ liệu, cả về thời gian và không gian; (2) Bổ sung các biến đo lường mới phản ánh bối cảnh hiện nay; (3) Sử dụng dữ liệu bảng động và các mô hình không gian nâng cao; (4) Kết hợp dữ liệu định lượng với các khảo sát DN quy mô lớn hoặc dữ liệu vi mô có thể giúp kết quả chắc chắn hơn; (5) tập trung vào đánh giá tác động của Sáp nhập hành chính cấp tỉnh năm 2025 đối với thu hút FDI.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU  
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Tran Hoang Ha, Ngo Thi Tuyen Mai (2025), ‘The role of provincial digital government index in fdi attraction: A panel data analysis of vietnam’, *The 11<sup>th</sup> International Conference for Young Researchers in Economics and Business, (ICYREB 2025)*, August 29<sup>th</sup>, 2025, Danang, Vietnam, pp. 1112-1128.
2. Tran Hoang Ha (2025), ‘Administrative Merger and Local Investment Environment: The Case of Hanoi - Ha Tay Through Three PCI Indicators’, *21<sup>st</sup> International Conference Socio-Economic and Environmental Issues in Development 2025 Proceedings*, Finance Publishing House, pp. 3027-3037.
3. Trần Hoàng Hà và Ngô Thị Tuyết Mai (2025), ‘Ảnh hưởng của sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh đến thu hút FDI vào các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc’, *Tạp chí Kinh tế - Tài chính*, Truy cập lần cuối ngày 20/01/2026 tại <https://nghiencuu.tapchikinhthetachinh.vn/anh-huong-cua-sap-xep-don-vi-hanh-chinh-cap-tinh-den-thu-hut-fdi-vao-cac-tinh-trung-du-va-mien-nui-phia-bac-102719.html>